



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2025: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ dân phố Dung, Xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng.
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 170 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 10 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Cao Huy Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Công Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Lê Đình Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Võ Trà Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
• Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Phan Công Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022
• Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022
• Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Phan Công Tuyến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo

Ngày 4 tháng 8 năm 2025



Số: 928/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 4/8/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.142.516.737	305.701.980.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63.334.406.996	42.094.234.813
1. Tiền	111		7.334.406.996	12.094.234.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	127.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.982.294.976	242.766.750.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	123.628.902.715	247.496.835.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.666.405.411	1.510.778.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.157.762.624	595.708.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.470.775.774)	(6.836.571.598)
IV. Hàng tồn kho	140		5.507.930.232	5.688.820.276
1. Hàng tồn kho	141	11	5.507.930.232	5.688.820.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		317.884.533	152.174.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.884.533	152.174.933
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		911.691.333.043	955.726.349.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		809.024.672.948	853.152.293.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	712.298.500.988	755.532.593.931
- Nguyên giá	222		3.368.690.009.397	3.365.605.325.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.656.391.508.409)	(2.610.072.731.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	96.726.171.960	97.619.699.334
- Nguyên giá	228		105.553.073.589	105.553.073.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.826.901.629)	(7.933.374.255)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.779.401.767	1.832.642.642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.779.401.767	1.832.642.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	79.800.000.000	79.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.087.258.328	20.941.413.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	19.087.258.328	20.941.413.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.233.833.849.780	1.261.428.330.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.706.706.491	176.046.858.916
I. Nợ ngắn hạn	310		51.706.706.491	176.046.858.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.044.946.623	11.463.873.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.965.287.629	246.596.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	25.507.713.995	40.475.691.643
4. Phải trả người lao động	314		7.813.617.359	19.559.006.106
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.080.491.994	96.059.632.965
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	125.752.803	529.692.967
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	8.168.896.088	7.712.364.719
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.182.127.143.289	1.085.381.471.349
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.182.127.143.289	1.085.381.471.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	29.963.989.188	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	134.373.001.335	46.499.630.358
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	267.269.632.766	259.688.240.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.203.211.659	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.066.421.107	259.688.240.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.233.833.849.780	1.261.428.330.265


Tổng Giám đốc
Cao Huy Bảo
Ngày 4 tháng 8 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyến

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

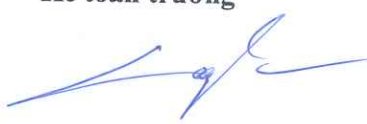
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	276.726.169.264	233.275.118.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		276.726.169.264	233.275.118.833
4. Giá vốn hàng bán	11	24	136.940.547.196	165.999.057.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>139.785.622.068</u>	<u>67.276.061.464</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.008.299.483	6.646.050.908
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.008.526.001	16.974.342.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>129.785.395.550</u>	<u>56.947.769.599</u>
11. Thu nhập khác	31	27	106.236.471	671.073.647
12. Chi phí khác	32		2.814.300	11.268.699
13. Lợi nhuận khác	40		<u>103.422.171</u>	<u>659.804.948</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>129.888.817.721</u>	<u>57.607.574.547</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	24.822.396.614	10.638.544.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>105.066.421.107</u>	<u>46.969.030.219</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.400	608
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.400	608


Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 4 tháng 8 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		129.888.817.721	57.607.574.547
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	47.101.253.098	44.599.919.827
- Các khoản dự phòng	03		(1.769.735.988)	(1.359.270.257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.008.299.483)	(6.680.943.499)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		167.212.035.348	94.167.280.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118.753.388.697	257.129.421.254
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,15	2.035.045.189	1.901.915.229
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.014.382.129)	(54.673.529.148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.104.592.270)	45.639.066.049
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(32.155.074.217)	(14.374.608.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35.250.000	65.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.788.416.192)	(6.293.213.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		221.973.254.426	323.561.732.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(2.044.708.990)	(7.903.744.532)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	34.892.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(147.000.000.000)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	35.000.000.000	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	7.405.162.497	6.493.901.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.639.546.493)	(76.374.950.006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,22cd	(94.093.535.750)	(209.771.430.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.093.535.750)	(209.771.430.658)
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ	50		21.240.172.183	37.415.352.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	42.094.234.813	19.620.691.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	63.334.406.996	57.036.043.823



Cao Huy Bảo

Ngày 4 tháng 8 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với
Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

4.6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian được phép sử dụng đất, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 – 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá phát điện cạnh tranh theo quy định tại Hợp đồng mua bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-A Vương ngày 28/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09 ngày 15/08/2019 với Tập đoàn điện lực Việt Nam.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	74.080.034	48.406.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.260.326.962	12.045.828.429
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	56.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	63.334.406.996	42.094.234.813

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	127.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	127.000.000.000	15.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	Đang hoạt động	12,91%	79.800.000.000	-	-	-	79.800.000.000
Cộng			79.800.000.000	-		-	79.800.000.000

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 30/06/2025 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2025. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	109.951.662.028	228.285.268.712
Các đối tượng khác	13.677.240.687	19.211.566.746
Cộng	123.628.902.715	247.496.835.458

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	109.951.662.028	228.285.268.712
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	70.235.446	1.516.926.953
Công ty Thủy điện Sông Bung	351.453.461	1.706.097.518
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	330.596.201	210.526.771
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	110.389.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	108.000.000
Công ty Thủy điện Quảng Trị	91.426.208	91.426.208

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung (bên liên quan)	66.461.967	-
Công ty TNHH Phú Minh Cát	1.891.511.983	507.368.967
Công ty CP Tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng	555.077.935	370.051.957
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	1.542.914.685	-
Các đối tượng khác	610.438.841	633.357.092
Cộng	4.666.405.411	1.510.778.016

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.022.917.808	-	419.780.822	-
Tạm ứng	2.037.149.097	-	87.400.000	-
Phải thu khác.	97.695.719	-	88.528.165	-
<i>Trong đó phải thu khác với bên liên quan:</i>				
- Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	17.933.000	-	-	-
Cộng	3.157.762.624	-	595.708.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư đầu kỳ	6.836.571.598	7.052.099.058
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1.365.795.824)	(1.375.799.657)
Số dư cuối kỳ	5.470.775.774	5.676.299.401

Trong đó: chi tiết dự phòng theo đối tượng nợ:

	30/06/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	932.251.920	476.125.960	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	40.000.000	18.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	2.112.472.909	1.306.236.454	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	27.902.051	27.902.051	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	160.949.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Miền Trung	45.000.000	22.500.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	101.724.764	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Năng lượng điện Á Châu	1.740.102.659	672.030.798	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	65.639.513	49.691.854	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.406.932.302	422.079.691	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.533.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	8.728.016.346	3.257.240.572	

	01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	952.251.920	476.125.960	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	102.816.000	51.408.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Thủy điện Nước Biều	100.000.000	100.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	60.000.000	18.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	2.612.472.909	1.306.236.454	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	148.775.647	74.387.823	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	160.949.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Miền Trung	45.000.000	22.500.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	101.724.764	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Năng lượng điện Á Châu	2.240.102.659	672.030.798	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	165.639.513	49.691.854	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.406.932.302	422.079.691	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.633.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	10.291.705.942	3.455.134.344	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.711.140.911	-	3.986.443.428	-
Công cụ, dụng cụ	26.440.000	-	57.776.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.770.349.321	-	1.644.600.848	-
	5.507.930.232	-	5.688.820.276	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2025.

Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển tại ngày 30/06/2025.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.951.739.307.801	1.330.011.339.360	34.335.801.049	49.081.420.956	437.455.844	3.365.605.325.010
Tăng trong kỳ	603.034.555	-	1.190.740.741	1.290.909.091	-	3.084.684.387
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.952.342.342.356	1.330.011.339.360	35.526.541.790	50.372.330.047	437.455.844	3.368.690.009.397
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.264.324.189.830	1.298.762.461.541	31.007.971.692	15.540.652.172	437.455.844	2.610.072.731.079
Khấu hao trong kỳ	38.595.234.312	2.811.697.686	264.036.102	4.647.809.230	-	46.318.777.330
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.302.919.424.142	1.301.574.159.227	31.272.007.794	20.188.461.402	437.455.844	2.656.391.508.409
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	687.415.117.971	31.248.877.819	3.327.829.357	33.540.768.784	-	755.532.593.931
Số cuối kỳ	649.422.918.214	28.437.180.133	4.254.533.996	30.183.868.645	-	712.298.500.988

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 1.359.620.363.311 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	85.349.048.857	13.719.090.909	6.484.933.823	105.553.073.589
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	85.349.048.857	13.719.090.909	6.484.933.823	105.553.073.589
Khấu hao				
Số đầu kỳ	849.555.391	896.166.422	6.187.652.442	7.933.374.255
Khấu hao trong kỳ	24.935.664	685.954.548	182.637.162	893.527.374
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	874.491.055	1.582.120.970	6.370.289.604	8.826.901.629
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	84.499.493.466	12.822.924.487	297.281.381	97.619.699.334
Số cuối kỳ	84.474.557.802	12.136.969.939	114.644.219	96.726.171.960

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 5.346.231.225 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	2.870.138.286	931.255.616
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	909.263.481	901.387.026
Cộng	3.779.401.767	1.832.642.642

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	19.087.258.328	-	20.941.413.473	-
Cộng	19.087.258.328	-	20.941.413.473	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	1.831.703.932	1.831.703.932
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.059.467.184	1.911.680.465
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch biển Việt Nam	1.047.851.852	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Song Đặng	575.322.917	-
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	830.600.738	7.020.489.474
Cộng	6.044.946.623	11.463.873.871

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.059.467.184	1.911.680.465
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	700.000.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	16.315.821	3.404.651
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	150.717.971
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	122.837.850
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	143.587.415
Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	-	17.825.452

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	318.858.850	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (bên liên quan)	433.872.755	-
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung (bên liên quan)	1.706.557.532	-
Các đối tượng khác	505.998.492	246.596.645
Cộng	2.965.287.629	246.596.645

18. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.513.957.379	20.166.913.665	23.247.273.896	4.433.597.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.807.058.855	24.822.396.614	32.155.074.217	3.474.381.252
Thuế thu nhập cá nhân	265.859.112	2.887.065.132	3.125.531.796	27.392.448
Thuế tài nguyên	10.795.326.513	41.007.806.164	41.591.730.938	10.211.401.739
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.093.489.784	13.790.070.072	17.529.959.628	7.353.600.228
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.811.614.500	4.811.614.500	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	56.546.033	49.204.853	7.341.180
Cộng	40.475.691.643	107.542.412.180	122.510.389.828	25.507.713.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	44.668.012	82.599.174
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	17.309.380	94.110.845.130
- Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)	-	89.386.574.200
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhím - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	-	1.289.534.500
- Các đối tượng khác	17.309.380	3.434.736.430
Phải trả khác	1.018.514.602	1.866.188.661
Cộng	1.080.491.994	96.059.632.965

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành công trình	125.752.803	529.692.967
Cộng	125.752.803	529.692.967

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Số đầu kỳ	7.712.364.719	6.202.428.307
Phân phối từ lợi nhuận (thuyết minh số 22c)	8.320.749.167	15.181.922.875
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	35.250.000	106.880.000
Sử dụng trong kỳ	(7.788.416.192)	(13.556.763.251)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(111.051.606)	(222.103.212)
Số cuối kỳ	8.168.896.088	7.712.364.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Tăng trong năm	-	-	46.499.630.358	297.214.266.894
Giảm trong năm	-	-	-	586.220.344.661
Số dư tại 31/12/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Số dư tại 01/01/2025	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Tăng trong kỳ	-	1.290.909.091	89.164.280.068	105.066.421.107
Giảm trong kỳ	-	-	1.290.909.091 (*)	97.485.029.235
Số dư tại 30/06/2025	750.520.520.000	29.963.989.188	134.373.001.335	267.269.632.766

(*) Sử dụng nguồn Quỹ Đầu tư phát triển để đầu tư thiết bị đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho Văn phòng Công ty theo Quyết định số 1979/QĐ-TĐAV ngày 24/09/2024 của Hội đồng quản trị.

b. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	259.688.240.894	548.694.318.661
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	105.066.421.107	297.214.266.894
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	97.485.029.235	548.694.318.661
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	-	487.012.765.428
- Trích quỹ đầu tư phát triển	89.164.280.068	46.499.630.358
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý	8.320.749.167	15.181.922.875
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	37.526.026.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	-	37.526.026.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	267.269.632.766	259.688.240.894

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2024 với tỷ lệ là 20% (tương ứng với 150.104.104.000 đồng). Trong đó:

- ✓ Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho cổ đông với tỷ lệ 5% (tương ứng với 37.526.026.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 160/NQ-HĐQT ngày 27/11/2024.
- ✓ Đến ngày 30/06/2025, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 112.578.078.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 15%).

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán điện thương phẩm	271.848.277.791	230.862.902.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.877.891.473	2.412.216.407
Cộng	276.726.169.264	233.275.118.833

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn điện thương phẩm	132.226.558.860	163.852.054.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.713.988.336	2.147.003.180
Cộng	136.940.547.196	165.999.057.369

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	1.225.299.483	1.858.050.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.783.000.000	4.788.000.000
Cộng	8.008.299.483	6.646.050.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí tiền lương	8.628.054.200	7.671.820.674
Chi phí khấu hao	116.091.222	68.757.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.677.898	2.682.523.001
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.365.795.824)	(1.375.799.657)
Các khoản khác	7.729.498.505	7.927.040.867
Cộng	18.008.526.001	16.974.342.773

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu nhập từ cho thuê đất, văn phòng làm việc,...	81.818.182	548.863.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành 12T gói thầu Sông Côn	16.529.400	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	7.888.889	43.240.741
Các khoản khác	-	78.969.270
Cộng	106.236.471	671.073.647

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.888.817.721	57.607.574.547
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.611.769.860)	(4.523.915.992)
- Điều chỉnh tăng	171.230.140	264.084.008
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	109.077.140	174.744.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	62.153.000	89.340.008
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	6.783.000.000	4.788.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	123.277.047.861	53.083.658.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.822.396.614	10.638.544.328
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	24.655.409.572	10.616.731.711
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	166.987.042	21.812.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.066.421.107	46.969.030.219
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.314.935.259)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	1.314.935.259
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.066.421.107	45.654.094.960
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.400	608

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2024, cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.969.030.219	46.969.030.219
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.314.935.259)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	1.314.935.259
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.969.030.219	45.654.094.960
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	626	608

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.264.273.281	3.928.271.463
Chi phí nhân công	21.295.139.573	17.916.111.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.101.253.098	44.599.919.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.834.143.965	4.285.550.006
Chi phí khác bằng tiền	79.580.011.753	112.467.408.495
Cộng	156.074.821.670	183.197.261.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.044.946.623	-	6.044.946.623
Phải trả khác	1.035.823.982	-	1.035.823.982
Cộng	7.080.770.605	-	7.080.770.605

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.463.873.871	-	11.463.873.871
Phải trả khác	95.977.033.791	-	95.977.033.791
Cộng	107.440.907.662	-	107.440.907.662

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.334.406.996	-	63.334.406.996
Phải thu khách hàng	118.158.126.941	-	118.158.126.941
Đầu tư tài chính	127.000.000.000	79.800.000.000	206.800.000.000
Phải thu khác	1.120.613.527	-	1.120.613.527
Cộng	309.613.147.464	79.800.000.000	389.413.147.464

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.094.234.813	-	42.094.234.813
Phải thu khách hàng	240.660.263.860	-	240.660.263.860
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	79.800.000.000	94.800.000.000
Phải thu khác	508.308.987	-	508.308.987
Cộng	298.262.807.660	79.800.000.000	378.062.807.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty Mua bán điện	Bán điện	271.848.277.791	230.862.902.426
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ	2.223.507.962	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	980.988.134	1.062.777.680
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	1.378.200.000	1.332.663.348
	Cổ tức đã trả	89.386.574.200	172.495.396.795
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	1.289.534.500	5.403.149.555
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	83.161.422	95.528.618
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	21.818.181	43.636.362
	Cung cấp dịch vụ	-	144.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	102.872.337	137.435.365
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	137.801.325	-
Công ty Truyền tải điện 2	Cung cấp dịch vụ	27.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thù lao và lương Hội đồng quản trị			
Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch từ ngày 01/02/2024	187.904.000	78.448.000
Nguyễn Xuân Diện	Chủ tịch từ ngày 27/06/2023 đến ngày 01/02/2024	-	7.610.000
Đặng Công Hòa	Thành viên	162.384.000	184.000.000
Đặng Thanh Bình	Thành viên	36.626.000	42.848.000
Võ Trà Dũng	Thành viên từ ngày 03/05/2024	164.928.000	45.000.000
Lê Đình Bản	Thành viên từ ngày 03/05/2024	164.928.000	45.000.000
Ngô Việt Hưng	Thành viên đến ngày 03/05/2024	-	30.710.000
Trần Thanh Hương	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 03/05/2024	-	23.100.000
Thù lao và lương Ban kiểm soát			
Nguyễn Thiện	Trưởng ban	171.525.840	192.000.000
Đoàn Trung Thông	Thành viên đến ngày 26/06/2025	35.825.140	42.848.000
Thái Thị Thanh Nga	Thành viên từ ngày 27/06/2023	159.841.600	184.000.000
Phan Công Tuyến	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	156.761.540	151.800.000
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 26/06/2025	35.825.140	35.238.000
Lê Trọng Nghĩa	Thành viên từ ngày 26/06/2025	800.860	-
Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác			
Cao Huy Bảo	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	184.704.000	208.000.000
Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	137.328.000	163.200.000
Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024	137.328.000	163.200.000
Phan Công Tuyến	Kế toán trưởng từ ngày 26/06/2025	3.080.000	-
Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng đến ngày 01/12/2024	-	149.200.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 4 tháng 8 năm 2025

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyến

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí,
Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3910 2235
Fax: +84 (28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn